

Ngẫm lại sử Việt: Yếu tố Đạo Phật trong buổi đầu mất nước

Thanh Nghị

Qua bao truyền thuyết về nguồn gốc dân tộc ta từ ngàn xưa cộng với một số phát kiến gần đây đã có thể cho rằng dân Lạc Việt ta là một tộc trong hệ Bách Việt. Dân Bách Việt sống rải rác khắp cõi Lĩnh Nam, phía bắc tới hồ Động Đình, sông Dương tử; tây tới Tứ xuyên, Vân Nam; đông đến biển Đông, Thái bình dương; nam đến nước Hồ tôn (tức Chiêm thành sau này). Lãnh thổ đó bao gồm Bắc Trung Việt, Bắc Việt, một phần Lào, Vân Nam, Quý châu, Lương Quảng cho đến Phúc Kiến qua vùng Nam Thục. Thể chế từ trên có Lạc vương (Hùng vương), dưới các châu bộ thì Lạc hầu, Lạc tướng cai quản, với nền văn minh nông nghiệp lúa nước, luyện kim tinh vi dùng kim loại đồng, có chữ viết tượng thanh khoa đầu, với đầy đủ luật lệ điển pháp (1) (2).

Vua Hùng vương thứ 18 mất ngôi về An Dương Vương Thục Phán đã tạo nên nước Âu Lạc vào khoảng năm 256 BC. Đây chỉ là sự chuyển quyền hành tối cao của đất nước giữa các tộc trong Bách Việt hay các bộ tộc trong Lạc Việt. Đến khi Triệu Đà đánh bại An Dương vương năm 208 BC, dân ta mới chịu sự cai trị của người Hán. Tuy vậy Triệu Đà và con cháu nhà Triệu phải lần lần “Việt hóa” để củng cố quyền hành cai trị, càng ra mặt chống nhà Hán. Chỉ khi Lữ Gia thất trận vào năm 110 BC, ách đô hộ của người Hán mới trực tiếp chính thức đặt lên đầu lên cổ dân ta(3).

Trong những bối cảnh đó, Phật giáo được truyền vào nước ta. Căn cứ trên tài liệu chính sử, Phật giáo đã có mặt trên lãnh thổ Lạc Việt từ cuối thế kỷ 2 AD với sự hiện diện của các ngài Khương Tăng Hội, Mâu tử... Điều này làm một số người cho rằng Phật giáo do các người này truyền vào. Thực ra

vào thời kỳ này, nước ta đã có một giáo hội đông đảo vững mạnh rồi. “Thiên uyển tập anh ngữ lục” chép việc Thông biện Quốc sư Trí Thông trả lời Phù Cảm Linh Nhân (Ỗ Lan) Thái hậu năm 1096 đã dẫn lời Đàm Thiên Pháp sư nói với Tùy Văn đế (trị vì 581-604): “*Giao châu có đường thẳng thông với Thiên trúc. Khi Phật pháp mới tới Giang đông (Nam kinh, Phúc kiến ngày nay) chưa đầy đủ gì thì thủ đô Luy lâu (Bắc ninh) của Giao châu đã có tới 20 ngôi bảo sát, độ hơn 500 vị tăng và dịch hơn 15 cuốn kinh rồi. Như vậy là vì Phật giáo truyền đến Giao châu trước khi đến Giang đông vậy*”.

Thực sự số lượng kinh sách và tăng đồ ở Giao châu còn nhiều hơn lời Đàm Thiên Pháp sư. Trong “Lý hoặc Luận”, Mâu tử viết vào khoảng năm 198 AD, có đề cập đến các người Hán căn vặn ngài rằng: “Xưa thánh nhân (Trung hoa) chế ra 7 kinh, văn từ không quá 3 vạn lời và không gì không đủ trong từng ấy kinh văn. Ngày nay, chương điển Phật giáo có tới hàng ngàn, ngôn từ có đến hàng ngàn ức. Sức một người không thể nào đọc hết được.” Sử chép ngài Khương Tăng Hội, được suy tôn sơ tổ PG Việt nam, là người gốc Khương cư (Sodigan), nhưng lớn lên và xuất gia tại nước ta. Mà theo phép xuất gia thời đó phải có sự chủ tọa của tam sư (hòa thượng, yết ma và giáo thụ), và chứng minh bởi bảy vị Tôn chứng. Tuy không biết rõ trong 10 vị truyền giáo này, vị nào là tăng sĩ ngoại quốc, nhưng không thể nào là tất cả. Mâu tử cũng nói về các tệ trạng trong giới tăng sĩ Giao châu: “Sa môn ngày nay có kẻ lại thích uống rượu ngon, có khi có vợ con, biết cất giữ tiền bạc, của quý, lại chuyên môn lừa dối.” Chứng tỏ tăng đoàn Giao châu thời đó khá đông đảo, chỉ khi nào quá đông đảo không kiểm soát nổi, mới có nhiều tệ đoan như vậy. Điều đó cũng

chúng tỏ “sa môn ngày nay” không thể để chỉ một số ít tăng sĩ Ấn độ có mặt, mà là cả số đông tăng sĩ Giao châu vậy. GS Nguyễn Lang trong “Việt nam Phật giáo sử luận” đã chứng minh rằng trung tâm PG Luy Lâu ở Giao châu đã hình thành phát triển trước, ít nhất vào đầu thế kỷ I BC và đã góp phần xây dựng nên trung tâm PG Bành Thành (và có thể Lạc dương) ở Trung hoa sau đó. (Để so sánh: người Hoa chỉ được phép xuất gia từ đời nhà Tần (265-420AD) trở đi).

Những điều này cũng phù hợp với các chứng cứ huyền sử. Trải qua một thời gian dài Bắc thuộc, qua sự phá hoại thiêu hủy không ngừng của ngoại bang phương Bắc, chính sử nước ta còn lại rất sơ sài và phần lớn phải dựa vào tài liệu Trung hoa, những văn liệu ít nhiều đã bị bóp méo bởi cái nhìn ngoại nhân. Trong khi đó những tài liệu huyền sử như truyền thuyết, phổ phả, bia đá ở các đền thờ còn lại cho ta một cái nhìn trung thực hơn. Căn cứ vào truyền thuyết đằm Nhất da/bãi Tự nhiên trong “Lĩnh Nam chích quái” thì Chử Đồng tử lấy công chúa Tiên Dung, con gái của vua Hùng vương thứ 18. Sau đó Chử Đồng tử cùng bạn bè đi buôn đến cửa biển Nam giới (có lẽ cửa Sốt, địa giới Hà Tĩnh, Quảng Bình ngày nay) đã lên núi Quỳnh viên học đạo với nhà sư Phật Quang. Đến khi về được Sư tặng cho nón và gậy. Điều này ít nhất chứng tỏ dân Việt ta đã bắt đầu tiếp xúc giao thương văn hóa với Ấn độ vào thế kỷ 3 BC. Với sự tiếp xúc này, đầu tiên với các nhà buôn, sau đó với sư sãi Ấn độ, ắt có sự truyền bá cả hai tôn giáo Ấn: Bà la môn và Phật giáo. Nhưng hình ảnh “nón và trượng” đã gợi lên chứng cứ gần gũi với Phật giáo hơn. Việc này cũng phù hợp với sử PG Ấn độ vì đây là thời kỳ PG truyền bá mạnh mẽ qua sự hộ pháp của vua A-đục (Asoka). Có thể nói Chử Đồng tử/Tiên Dung công chúa là những phật tử đầu tiên của nước ta.

Từ những Phật tử đầu tiên này, đạo Phật đã lan rộng trong quần chúng Lạc Việt trước thời kỳ Hai Bà Trưng (39-43AD). Số lượng chùa chiền khá đông đảo, có đầy đủ tăng ni. Phả trong đền thờ Bát Nàn công chúa ở xã Phương

Lâu, Phù ninh, Vĩnh Phú hay ở Tiên La, Thái Bình kể rằng bà tên là Vũ Trinh Thục, nổi danh tài đức, sắc mào, vừa giỏi võ nghệ. Thái thú Tô Định nghe tiếng Thục nương nhan sắc, bấn tiếng muốn lấy làm thiếp. Bị từ chối, Tô Định lập mưu giết cha bà và sai quân về vây bắt. Sau khi sắp xếp cho mẹ và gia đình lánh nạn, Thục nương ở lại đánh tan đám giặc. Sau đó bà về ẩn ở một ngôi chùa nhỏ ở Tiên La. Tuy xuống tóc giả làm ni, nhưng bà ngày đêm luyện tập võ nghệ, kết hợp hào kiệt. Khi Hai Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa, bà đem hết thể lực về phò tá và được phong Uy Viễn Đại tướng quân, tước Bát Nàn công chúa, lĩnh nhiệm vụ chỉ huy quân tế tác, giữ an ninh nội vụ toàn cõi Lĩnh Nam, phụ tá cho Đại Tư mã Bắc Bình vương Đào Kỳ. Thần tích truyền thuyết vùng sông Thao (Vĩnh Phú) nơi có đền miếu thờ Phật Nguyệt công chúa cũng chép rằng bà mồ côi từ nhỏ, hay luyện tập võ nghệ, thạo nghề sông nước. Bà tự lập đội thủy binh hưởng ứng Hai Bà Trưng khởi nghĩa. Vì bà giác ngộ Phật pháp, đạo hạnh thâm sâu nên được phong tước Phật Nguyệt công chúa, chức Chinh Bắc Đại Tướng quân, thống lĩnh toàn bộ thủy quân. Một tướng lĩnh khác của Hai Bà Trưng là Hùng Xuân Nương đã quy y Tam Bảo, nổi tiếng nhân từ. Bà được sắc phong Thanh Sơn công chúa, Tổng quản quân cơ cùng chồng là ông Bằng (em trai ông Thi, chồng bà Trưng Trắc) trấn nhậm thủ đô Mê Linh.

Sau khi cuộc khởi nghĩa thất bại, đại đa số tướng lĩnh chết theo Hai Bà, còn một số đi lẩn trốn. Phần lớn những người này đã nương nhờ cửa Phật, ra sức củng cố giáo đoàn, hướng dẫn dân ta đối phó với chính sách Hán hóa của nhà Đông Hán. Sử chép rằng Mã Viện sau khi chiến thắng đã dẹp bỏ chế độ Lạc hầu, Lạc tướng, sắp đặt người Hán trực tiếp cai trị, cùng gặt gao tịch thu trống đồng, sửa đổi luật pháp Việt cho phù hợp với luật Hán. Cùng lúc chúng bắt dân ta lập đền thờ Tích Quang, Nhâm Diên, ra

sức xuyên tạc lịch sử, tuyên truyền những người này là khai hóa văn minh cho dân ta. Đề chống lại những chính sách đồng hóa ngày càng khắc nghiệt, tiền nhân chúng ta đã kết hợp giáo lý đạo Phật với tín ngưỡng văn hóa Lạc Việt, tạo nên một trường thành vững chắc tồn giữ di sản văn hóa dân tộc, và đã chiến thắng mạnh mẽ trên mặt trận văn hóa tư tưởng này. Như GS Lê Mạnh Thát nhận xét trong “Nghiên cứu về Mâu Tử”: “... (đến thế kỷ 3 sau Tây lịch) *chỉ rõ rằng sự băng hoại tất yếu thể thảm không thể chối cãi* được của mặt trận tư tưởng văn hóa nô dịch, của quá trình Hán hóa tại nước ta. Không những thế, nó đánh dấu một sự trường thành vượt bực của mặt trận tư tưởng dân tộc, chứng tỏ khả năng tác chiến song song và đôi khi hòa nhập với mặt trận chính trị, quân sự trong (việc) đánh lùi âm mưu đồng hóa thâm độc của kẻ thù, văn hồi chủ quyền độc lập cho đất nước, dù chủ quyền đó chưa mang tên tuổi gì. Nó đặt nền móng vững chắc cho việc xây dựng chủ quyền ấy những năm tháng về sau với những anh hùng dân tộc như Lý Miễn, Lý Trường Nhân, Lý Thúc Hiến và cuối cùng là Lý Nam đế với nhà nước Vạn Xuân.”

Căn bản của chủ nghĩa văn hóa nô dịch thời đó ở nước ta, mà đồng thời của bất cứ thời đại nào hay bất cứ địa phương nào của lịch sử nhân loại, là chủ trương nước mình là trung tâm của trời đất, nền văn hóa mình là ưu việt hơn người... Người Hán luôn coi mình là trung tâm thiên hạ (Trung quốc), còn tất cả chung quanh là Di, Dịch, Nhung, Man; theo đó dân Bách Việt bị coi là man mợi. Luận điệu này bị bẻ gãy bởi “*vua Vũ từ Tây Khương (rợ Nhung) mà thành thánh triết; Cổ Tâu sinh ra vua Thuấn (nổi tiếng là vị vua hiền) mà lại ngang ngược; Do Dư ở nước Dịch mà làm bá nước Tần. Truyện nói: sao Bắc Thần ở trung tâm của trời mà ở phía Bắc của người. Lấy đó mà xem thì đất Hán chưa chắc là trung tâm của trời*” (Lý hoặc Luận-Mâu Tử). Rồi đánh gục bởi

một đòn chí mạng hơn: “*Thiên Trúc có lẽ mới ở giữa trời đất hài hòa vì đã nảy sinh ra được bậc giác ngộ: Phật đấng*”, cùng nêu cao chủ trương bình đẳng của Phật giáo “*không những con người mà mọi loài hàm huyết đều thuộc về Phật*”. Nếu tất cả chúng sinh bình đẳng đều có Phật tánh, thì sao dám tự tôn cho mình sinh ra là “con trời” còn người khác là sâu bọ, man mợi?

Đề đối phó với thể chế vương uy để quyền pháp trị của Hán tộc, dân ta đề cao nền nhân trị đặt trên tục lệ mà làng xã là nền tảng sức mạnh quốc gia, “phép vua thua lệ làng”; sau đó mới suy cử người tài đức lên làm Cừ, Sứ. Chẳng những thế còn nêu cao truyền thống “sinh vi tướng, tử vi thần”, sống thì hi sinh cho đất nước; chết thì thành thần thánh bảo vệ làng xã. Truyền thống này được vun bón thêm với tinh thần “hộ pháp” trong các truyện kể Phật giáo. Chính vì vậy mà đền miếu tôn thờ các anh hùng liệt sĩ dân tộc có ở khắp nước. Các anh hùng vì nước mà tử tiết thường được tôn phong làm thần, hay thành hoàng của làng xã, địa phương đó.

Đối chọi với chế độ trọng nam khinh nữ “nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô”, dân ta đề cao tinh thần nam nữ **không phân biệt**. Việc bà Trưng Trắc được tôn Hoàng Đế, bà Trưng Nhị làm Lạc vương Giao Chỉ, cộng với một số lớn tướng lĩnh là phụ nữ trong cuộc khởi nghĩa năm 39-43, cũng như bà Triệu thị Trinh lãnh đạo trong cuộc khởi nghĩa sau này không phải là điều ngẫu nhiên, mà là kết quả, là bằng chứng của tinh thần nam nữ không phân biệt trong xã hội Lạc Việt thời đó (4).

Đối nghịch với chủ trương ngu hiếu ngu trung của Hán nho chỉ biết phục vụ cho đến chết cho một ông vua dù là bạo ngược, phải nhắm mắt nghe lời cha mẹ dù phải làm chuyện trái đạo lý, dân ta tôn vinh hiếu hạnh là hiếu với dân với nước trước rồi mới với

gia đình cha mẹ sau. Không những lo đời sống vật chất cho cha mẹ mà còn phải lo mặt tinh thần cho đúng lẽ đúng đạo, và như thế xuất gia được coi là hành vi đại hiếu; ngược lại với tinh thần coi đi tu là bất hiếu vì gây “vô tự” (không có người nối dõi) cho cha mẹ của Hán tộc.

Tất cả các truyền thống văn hóa, các ý niệm định chế xã hội như vua tôi, cha con, vợ chồng, làng xã; những đạo lý sống như nhân nghĩa, thành tín, trung hiếu, v.v... đã được xử lý qua nhãn quan Phật giáo cộng với những thành tố văn hóa Lạc Việt như những thí dụ đã nêu trên. Những điều này đều lần lượt gói gắm trong các kinh sách Phật giáo phiên dịch hay biên soạn ở nước ta trong thời kỳ này như “Tập thí dụ kinh”, “Cụm tập thí dụ kinh”, “Lục độ tập kinh”... Đó là lý do tại sao mà truyền thuyết trăm trứng khởi nguyên của dân tộc ta và khẩu hiệu “*mất nước chứ không mất hạnh*” (5) lại xuất hiện trong “Lục độ tập kinh”.

Một cống hiến quan trọng lớn lao khác là góp phần hình thành chữ Hán Việt. Vừa để thỏa mãn nhu cầu của giới thống trị trong giao dịch vừa vẫn bảo vệ văn hiến nước nhà chống lại nỗ lực đồng hóa, ông cha ta đã tài tình tạo nên chữ Hán Việt. Trên danh nghĩa là dùng chữ Hán trong cách viết, thế nhưng với cách đọc được Việt hóa và với một số văn phạm Việt. Kết quả vẫn bảo tồn và làm giàu thêm ngôn ngữ Việt. Người Việt có học văn hiểu chữ Hán và trao đổi với nhau dễ dàng, nhưng không thấy cần thiết để học nói tiếng Tàu ngoại trừ một số rất ít người muốn làm ăn hay làm quan cho Trung hoa. Cho đến giữa đời nhà Lý, chùa chiền là nơi chủ yếu lo việc học của làng xã người Việt và tầng ni là tầng lớp có học nhất của xã hội. Vua Đinh Tiên Hoàng, vua Lê Hoàn luôn cần đến các sư sãi như các Thiền sư Khuông Việt, Pháp Thuận, v.v. trong giấy tờ giao dịch, cố vấn những việc trọng đại của quốc gia... Dù chưa có một công trình nghiêm túc nào nghiên cứu vấn đề này nhưng có thể suy luận rằng giới tăng ni Phật giáo đã đóng vai trò quan trọng, nếu

không nói là cốt yếu, trong quá trình hình thành chữ Hán Việt cũng như chữ Nôm sau này. Có thể nói đạo Phật và chữ Hán Việt hình thành phát triển ở Lạc Việt là hai yếu tố quan trọng nhất giúp Lạc Việt chống lại sự đồng hóa với người Trung hoa, tránh khỏi số phận các tộc khác trong Bách Việt.

Tất cả mọi việc phải được tiến hành gấp rút trước cặp mắt cú vọ rình rập liên tục của kẻ thù. Hiều như vậy mới thấy được lòng can đảm, chí kiên cường của tiền nhân ta, của các vị tổ từ ngàn xưa. Những ý thức chính trị, những khái niệm đạo lý và truyền thống dân tộc đã được kết hợp nhuần nhuyễn với một số giáo lý Phật giáo để tạo nên một hệ thống điển huấn, cộng với những phương tiện tài tình mới có khả năng đánh trả hữu hiệu mọi tấn công dồn dập của văn hóa tư tưởng kẻ thù phương Bắc.

Chỉ độ hơn 100 năm sau khi Hai Bà Trưng tuần tiết, văn hóa đạo giáo của Lạc Việt chẳng những đủ sức bảo vệ mà còn thành công trong việc lôi kéo các con dân Bách Việt đã ít nhiều Hán hóa như Mâu Tử và cả những Hán nhân trong guồng máy thống trị như Chu Phù, Sĩ Nhiếp (6),... Để cho những kẻ tự tôn xâm lược như Lưu Hy, Tiết Tôn lòng lộn lên nhục mạ dân ta “dân như cầm thú”, xuyên tạc “*Việt là vượt lên lễ nghĩa*” và cay cú chửi rửa Chu Phù là “*vứt điển huấn của tiền thánh, bỏ pháp luật của Hán gia*” để “đọc sách đạo tà tục”. Thấy Mâu tử “đọc chí vào đạo Phật”, chúng hấp tấp lên án “*quay lưng với năm kinh, mà đi theo đạo khác*”, là “*bỏ đạo Nghiêu Thuấn Châu Khổng mà đi theo học thuật của mọi rợ*”, là một “*sai lầm*”. Vì chúng biết rằng những điều mà chúng coi là sự phản bội này đã làm tan rã hàng ngũ thống trị từ bên trong. Chúng dứt khoát chống lại nguy cơ này đến cùng với niềm hân học căm thù tột độ.

Nhưng dù khi nấn khi buông, lúc đàn áp

đã man, lúc làm bộ “khai ân chiêu dụ”, các hệ thống thống trị của Trung hoa đều thất bại. Các cuộc khởi nghĩa của dân ta đã nổ ra liên miên trong suốt 7, 8 trăm năm, chỉ kết thúc với chiến thắng Bạch Đằng giang của Ngô Quyền năm 939. Cho dù suốt mấy trăm năm sau này có nhiều cuộc giao lưu văn hóa cũng như các tông phái Phật giáo với Trung hoa, dân tộc và giáo đoàn Phật giáo ta bao giờ cũng lấy chủ đạo “đạo giáo và dân tộc luôn gắn liền với nhau”. Dù Giáo, Thiền hay Mật; dù Khổng hoặc Lão, tất cả cái hay hợp với văn hóa, tín ngưỡng dân tộc đều được chọn lọc đón nhận, uyển chuyển dung hòa mà không mất gốc. Những nguyên tắc này đã làm nền tảng xây dựng một nước Đại Việt cường thịnh, một giáo hội Phật giáo thống nhất giác ngộ xuất chúng nhưng tích cực nhập thế dưới hai triều Lý, Trần sau này.

Phật giáo Đại Việt từ buổi đầu đã chứng tỏ là bức tường thành vững chắc giúp vào công cuộc bảo vệ đất nước dân tộc suốt ngàn năm Bắc thuộc. Tư tưởng đạo Phật đã thấm nhuần tinh thần văn hóa dân tộc tạo nên một liên hệ bất khả phân ly. Đạo Phật bị phá hoại thì tinh thần dân tộc bị lung lay. Cho nên người Việt tự thấy có bổn phận bảo vệ đạo Phật một cách tự nhiên để bảo vệ tinh thần dân tộc, văn hóa tín ngưỡng tổ tiên. Là Phật tử, song song với việc tu tập giác ngộ chúng ta cần tìm hiểu sự nghiệp các Tổ, hiểu được những thành tố làm nên Phật giáo Việt nam. Là người Việt, chúng ta có trọng trách tìm hiểu những gì liên quan đến đất nước và dân tộc để có những nhận thức chính xác về lịch sử, tư tưởng tính tình đồng bào ta, gột bỏ những hiện tượng lai căng. Những điều đó là điều kiện cấp thiết để phục hồi Phật giáo Việt nam, xây dựng lại một nước Việt hưng thịnh. Và những điều này cũng rất thiết yếu trong công cuộc duy trì phát triển giáo hội PGVNTN cùng các cộng đồng người Việt tự do tại hải ngoại vậy.

Thanh Nghị

Chú thích:

- (1) Xưa người Hoa gọi trống đồng là Lạc Việt đồng cổ. Nếu cho rằng trống đồng là một tiêu biểu của nền văn minh của người Việt cổ, dựa trên tài liệu khảo cổ thì địa bàn phát hiện ra trống đồng phía Tây qua đến Miền điện, phía Nam đến Cao miên và miền Trung Việt nam hiện giờ. Trong các tài liệu tham khảo ở dưới chỉ có TS Lê Mạnh Hùng trong bộ thông sử của ông cho rằng Lạc Việt và Bách Việt từ văn hóa đến chủng tộc là khác nhau. Dù sao đó vẫn là nghi vấn, ở đây tạm thời theo ý đa số.
- (2) Gần đây có hai thuyết mới về chữ Lạc trong Lạc Việt. Một là từ chữ Việt cổ “rạc” có nghĩa là “nước”; người Hoa không có âm “r” mới đọc trại ra. Hai là từ chữ “Lô” (lúa), người Hoa phiên âm ra. Dù theo thuyết nào thì “Lạc điền” cũng có nghĩa “ruộng lúa nước”. Và chữ “Hùng” trong Hùng Vương có lẽ từ chữ “Khun” mà ra. “Khun” trong ngữ hệ Nam Á cổ có nghĩa là người cầm đầu, người tôn trưởng.
- (3) Ngay cả điều này cũng chưa chắc chắn vì bây giờ nhiều người trong đó có GS Lê Mạnh Thát nghĩ rằng chỉ là sự tuyên truyền của người Hán. Chứ thật ra dân ta chỉ chính thức mất nền độc lập khi Hai Bà Trưng thất bại vào năm 43 AD.
- (4) Các cuộc khởi nghĩa của dân Việt cho đến thời Bà Triệu phần lớn do phụ nữ đứng đầu. Sau đó toàn do nam giới vì ảnh hưởng Hán hóa nhiều hơn. Cho đến thời Lý Trần, các dân tộc miền núi Bắc Việt vẫn giữ tục người cầm đầu là phụ nữ. Vậy theo cách phân chia của văn hóa Hán có thể coi là chế độ “mẫu hệ”, nhưng nếu xét trên thực tế phân công xã hội, từ canh tác, cai trị cho đến binh bị, nam nữ đều gánh vác, không phân biệt.
- (5) Khái niệm “Hạnh” thời đó không chỉ giới hạn trong Tam qui, Ngũ giới, Thập thiện trong giáo pháp đạo Phật, mà có ý rộng rãi khá quát chỉ tập tục, lễ pháp, văn hóa của dân ta.
- (6) Chu Phù là con của Chu Tuấn, danh tướng thời Hán Linh đế, Hiến đế có công dẹp giặc Khản Vàng và giúp đỡ anh em Lưu Bị buổi đầu. Chu Tuấn trước đó là Thứ sử Giao châu, khi về triều để lại Chu Phù làm Thái thú Giao chỉ. Tổ tiên Sĩ Nhiếp vốn người nước Lô đến cư ngụ ở Giao châu để Sĩ Nhiếp là đời thứ 6. Còn Mâu tử có thể có tên là Bác, sinh ở Thượng Ngô (Ngô Châu vùng biên giới Quảng Đông - Quảng Tây bây giờ) nhưng lớn lên ở Giao chỉ.

Tài liệu tham khảo:

- Nghiên cứu về Mâu tử của Lê Mạnh Thát
- Việt nam Phật giáo sử luận của Nguyễn Lang
- Việt sử đại cương của Trần Gia Phụng
- Nhìn lại sử Việt của Lê Mạnh Hùng
- Phật giáo trong mạch sống dân tộc của Thích Thanh Từ
- Đại Việt sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên
- Việt sử tiêu án của Ngô Thì Sĩ
- Linh Nam chí quái của Trần Thế Pháp
- Việt điện u linh của Lý Tế Xuyên
- Lịch sử tư tưởng Việt nam của Nguyễn Đăng Thục
- Thơ văn Ngô Thì Nhậm
- Việt nam Bình sử Võ đạo của Cao Thế Dung
- Một số tài liệu huyền sử phát hiện bởi Yên tử cư sĩ Trần Đại Sỹ